

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0800373586
✪✪

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,844,244,181,481	2,677,631,579,024
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,578,243,457,690	1,516,218,987,027
1	Tiền	111		1,111,851,214,886	1,109,790,439,543
2	Các khoản tương đương tiền	112		466,392,242,804	406,428,547,484
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		242,526,500,000	29,323,936,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		242,526,500,000	29,323,936,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		491,822,705,198	617,223,468,992
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		311,763,673,552	210,142,938,102
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		170,600,953,231	27,375,562,913
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,500,000,000	356,920,000,000
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	7,958,078,415	22,784,967,977
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		481,585,773,496	501,439,424,725
1	Hàng tồn kho	141	5.3	481,585,773,496	501,439,424,725
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		50,065,745,097	13,425,762,280
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,688,732,513	5,857,492,079
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45,374,525,084	7,565,782,701
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,487,500	2,487,500
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,294,710,646,167	4,902,588,384,112
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,048,819,081	16,048,819,081
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	15,000,000,000
6	Phải thu dài hạn khác	216		1,048,819,081	1,048,819,081
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1,044,741,968,793	1,133,723,635,711
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	988,144,734,461	1,075,125,020,196
	Nguyên giá	222		2,647,087,983,427	2,621,886,732,613
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,658,943,248,966)	(1,546,761,712,417)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	56,597,234,332	58,598,615,515
	Nguyên giá	228		79,162,510,029	79,162,510,029
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,565,275,697)	(20,563,894,514)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		312,614,995,783	-
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-

2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		312,614,995,783	-
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	3,872,225,351,266	3,693,847,291,421
1	Đầu tư vào công ty con	251		3,995,728,676,794	2,807,566,671,231
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		128,709,199,227	1,143,203,927,841
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(252,212,524,755)	(256,923,307,651)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		64,079,511,244	58,968,637,899
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		64,079,511,244	56,852,442,791
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	2,116,195,108
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8,138,954,827,648	7,580,219,963,136
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		2,622,899,044,579	2,391,059,680,616
I	Nợ ngắn hạn	310		2,000,891,470,567	2,218,536,434,257
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		262,265,794,188	258,062,065,521
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65,817,931,965	65,131,439,052
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		26,626,375,119	4,153,819,336
4	Phải trả người lao động	314		22,545,591,838	18,583,720,769
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		28,914,676,515	31,309,017,264
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.6	9,250,030,611	5,049,387,762
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8a	1,575,123,526,631	1,834,486,295,842
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10,347,543,700	1,760,688,711
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		622,007,574,012	172,523,246,359
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8b	619,443,295,313	172,523,246,359
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,564,278,699	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,516,055,783,069	5,189,160,282,520
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.9	5,516,055,783,069	5,189,160,282,520
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		823,961,323,817	823,961,323,817
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		72,330,911,673	72,330,911,673
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,612,477,781	11,612,477,781
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		785,406,109,798	458,510,609,249
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		425,666,189,605	294,288,511,031
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		359,739,920,193	164,222,098,218
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		8,138,954,827,648	7,580,219,963,136

Hải Dương Ngày 28 Tháng 10 Năm 2024

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Phó Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 3/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,131,609,907,437	1,117,373,976,465	3,041,427,069,846	3,167,275,470,984
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	7,920,000	-	113,324,950
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,131,609,907,437	1,117,366,056,465	3,041,427,069,846	3,167,162,146,034
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	974,600,690,202	961,486,219,495	2,559,674,965,680	2,808,673,662,380
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		157,009,217,235	155,879,836,970	481,752,104,166	358,488,483,654
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4,310,507,812	26,706,692,256	251,512,812,851	110,296,767,494
7 Chi phí tài chính	22	6.4	66,183,021,556	31,722,854,634	78,728,755,314	137,818,708,792
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		25,745,276,596	28,471,815,149	75,011,184,236	88,689,425,498
8 Chi phí bán hàng	25		69,539,540,535	54,527,198,537	178,938,752,201	131,264,269,195
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26,915,877,685	21,615,176,545	72,265,611,165	57,411,090,809
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,318,714,729)	74,721,299,510	403,331,798,337	142,291,182,352
11 Thu nhập khác	31		462,416,095	3,350,296,199	2,486,430,713	6,295,767,202
12 Chi phí khác	32		818,949,761	2,339,421,222	879,764,575	3,591,424,957
13 Lợi nhuận khác	40		(356,533,666)	1,010,874,977	1,606,666,138	2,704,342,245
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,675,248,395)	75,732,174,487	404,938,464,475	144,995,524,597
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		811,804,075	16,603,262,843	40,518,070,475	31,116,125,087
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	4,680,473,807	2,454,930,718
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2,487,052,470)	59,128,911,644	359,739,920,193	111,424,468,792

Người lập biểu

Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương Ngày 28 Tháng 10 Năm 2024



Phó Tổng Giám đốc

AN PHÁT
BIOLASTICS

MSDN: 0800073586

Hà Thị Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		404,938,464,475	144,995,524,597
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		128,457,631,794	139,243,768,536
-	Các khoản dự phòng	03		(4,710,782,896)	35,758,697,942
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(182,241,876,398)	(81,448,496,715)
-	Chi phí lãi vay	06		80,449,916,629	93,970,464,218
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		426,893,353,604	332,519,958,578
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(149,848,110,011)	208,162,797,878
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19,853,651,229	422,788,185,026
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2,928,498,675	(228,765,439,973)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7,788,434,849)	(5,649,378,757)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(68,516,685,568)	(80,614,704,665)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17,194,038,038)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(24,257,564,655)	(14,797,399,916)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		182,070,670,387	633,644,018,171
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(485,403,939,348)	(11,882,318,386)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,785,454,545	3,006,023,637
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(285,296,500,000)	(984,993,936,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		442,513,936,000	227,620,000,000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(173,667,276,949)	(74,200,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		197,903,578,678	67,288,456,670
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(302,164,747,074)	(773,161,774,079)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,615,815,182,428	2,411,406,745,534

4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,433,696,635,078)	(2,384,764,148,618)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	182,118,547,350	26,642,596,916
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	62,024,470,663	(112,875,158,992)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,516,218,987,027	1,105,171,343,367
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,578,243,457,690	992,296,184,375

Hải Dương, Ngày 28 Tháng 10 Năm 2024

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Phó Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2024**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 36 ngày 10 tháng 04 năm 2023.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 36 ngày 10 tháng 04 năm 2023, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 3.822.744.960.000 đồng tương đương với 382.274.496 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyên giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu hủy rác thải;
- Tái chế phế liệu; và

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày ngày báo cáo, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	54,85%	54,85%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An	Hải Dương	93,04%	93,04%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd (*)	Singapore	54,85%	100,00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
4	Công ty CP An Thành Bicol (*)	Hải Dương	76,66%	99,69%	Kinh doanh hạt nhựa
5	Công ty CP Liên vận An Tín (*)	Hải Dương	54,31%	99,00%	Vận tải hàng hóa
6	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Dương	94,70%	99,997%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
7	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Hải Dương	99,95%	99,95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì
8	An Phat International INC	USA	99,999%	99,999%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	87,50%	87,50%	Kinh doanh hạt nhựa
10	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát (*)	Hải Phòng	67,48%	100,00%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
11	Ankor Bioplastics Co.Ltd (*)	Hàn Quốc	21,93%	51,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa phân hủy

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp Theo)

Tại ngày ngày báo cáo, Công ty có các Công ty con như sau (tiếp theo):

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu	Hoạt động chính
12	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Hà Nội	62,75%	62,75%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
13	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (*)	Hung Yên	62,75%	100,00%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
14	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (*)	Hải Dương	62,75%	100,00%	Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
15	Công ty TNHH An Trung Industries (*)	Hải Dương	62,75%	100,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa
16	Công ty CP Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (*)	Hải Dương	59,52%	94,86%	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà máy hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	924.344.805	665.039.332
Tiền gửi ngân hàng	1.110.926.870.081	1.109.125.400.211
Tương đương tiền	466.392.242.804	406.428.547.484
Cộng	1.578.243.457.690	1.516.218.987.027

5.2 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	5.749.111.809	716.808.520
Lãi dự thu ngắn hạn	1.888.606.104	19.335.762.929
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	245.495.110	2.010.187.111
Phải thu ngắn hạn khác	74.865.392	722.209.417
Cộng	7.958.078.415	22.784.967.977
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	350.576.081	350.576.081
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	698.243.000	698.243.000
Cộng	1.048.819.081	1.048.819.081

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	62.314.437.131	75.165.665.694
Nguyên liệu vật liệu	301.235.152.520	236.337.085.492
Hàng gửi bán	1.448.375.718	53.691.587.541
Công cụ dụng cụ	19.371.690.557	21.401.425.834
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	4.850.224.009	5.588.020.358
Thành phẩm	92.329.553.459	109.206.490.703
Hàng hóa	36.340.102	49.149.103
Cộng	481.585.773.496	501.439.424.725

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đông
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
MÀU SỐ B 09A - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, cho sản phẩm VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
01/01/2024	761.727.723.956	1.660.304.340.323	150.700.038.346	7.948.412.734	18.054.150.000	23.152.067.254	2.621.886.732.613
Mua trong kỳ	-	26.671.655.641	10.920.683.273	153.500.000	-	-	37.745.838.914
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.544.588.100)	-	-	-	(12.544.588.100)
30/09/2024	761.727.723.956	1.686.975.995.964	149.076.133.519	8.101.912.734	18.054.150.000	23.152.067.254	2.647.087.983.427

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2024	227.888.546.351	1.171.125.374.139	113.479.375.722	6.788.744.128	9.033.053.115	18.446.618.962	1.546.761.712.417
Khấu hao trong kỳ	24.853.488.733	89.951.508.434	7.356.287.002	602.733.803	808.121.250	1.153.985.427	124.726.124.649
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.544.588.100)	-	-	-	(12.544.588.100)
30/09/2024	252.742.035.084	1.261.076.882.573	108.291.074.624	7.391.477.931	9.841.174.365	19.600.604.389	1.658.943.248.966

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2024	533.839.177.605	489.178.966.184	37.220.662.624	1.159.668.606	9.021.096.885	4.705.448.292	1.075.125.020.196
30/09/2024	508.985.688.872	425.899.113.391	40.785.058.895	710.434.803	8.212.975.635	3.551.462.865	988.144.734.461

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	78.087.072.029	1.075.438.000	79.162.510.029
30/09/2024	78.087.072.029	1.075.438.000	79.162.510.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	19.946.942.194	616.952.320	20.563.894.514
Hao mòn trong kỳ	1.899.602.730	101.778.453	2.001.381.183
30/09/2024	21.846.544.924	718.730.773	22.565.275.697
01/01/2024	58.140.129.835	458.485.680	58.598.615.515
30/09/2024	56.240.527.105	356.707.227	56.597.234.332

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Cổ tức phải trả	109.328.043	109.328.043
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	9.140.702.568	4.940.059.719
Cộng	9.250.030.611	5.049.387.762

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Đầu tư vào Công ty con	3.995.728.676.794	(252.212.524.755)	2.807.566.671.231	(256.923.307.651)
Công ty CP An Tiến Industries	407.298.831.231	-	407.298.831.231	-
Công ty CP Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	921.840.000.000	-	921.840.000.000	-
Công ty CP Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát I	295.560.000.000	-	295.560.000.000	-
Công ty CP Nhựa Bao Bì An Vinh	461.395.540.000	-	461.395.540.000	-
An Phat International INC	455.040.300.000	(177.639.435.284)	455.040.300.000	(193.886.852.369)
Công ty CP An Thành Bicsol	174.412.000.000	(50.896.472.384)	174.412.000.000	(63.036.455.282)
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	92.020.000.000	(23.676.617.087)	92.020.000.000	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	1.188.162.005.563	-	-	-
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	128.709.199.227	-	1.143.203.927.841	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	-	1.014.494.728.614	-
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	74.316.719.775	-	74.316.719.775	-
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	54.392.479.452	-	54.392.479.452	-
Cộng	4.124.437.876.021	(252.212.524.755)	3.950.770.599.072	(256.923.307.651)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/ DÀI HẠN

	01/01/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Tăng/giảm khác	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	1.237.115.917.049	2.320.035.735.078	2.113.449.629.669	-	1.030.529.811.640
Vay dài hạn đến hạn trả	129.745.000.011	75.705.000.000	20.216.177.120	574.999.989	74.831.177.120
Trái phiếu phát hành	467.625.378.782	-	-	2.137.159.089	469.762.537.871
TỔNG CỘNG	1.834.486.295.842	2.395.740.735.078	2.133.665.806.789	2.712.159.078	1.575.123.526.631
b. Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	172.523.246.359	58.172.077.120	502.365.552.759	2.726.573.315	619.443.295.313
TỔNG CỘNG	172.523.246.359	58.172.077.120	502.365.552.759	2.726.573.315	619.443.295.313

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2023	3.822.744.960.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	301.056.705.902	5.031.706.379.173
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	164.222.098.218	164.222.098.218
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.768.194.871)	(6.768.194.871)
Số dư tại 31/12/2023	3.822.744.960.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	458.510.609.249	5.189.160.282.520
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	359.739.920.193	359.739.920.193
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(32.844.419.644)	(32.844.419.644)
Số dư tại 30/09/2024	3.822.744.960.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	785.406.109.798	5.516.055.783.069

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	36.237.794.994	104.282.612.249	107.177.356.519	486.777.698.824
Doanh thu bán thành phẩm	1.092.017.266.781	1.009.445.175.678	2.922.878.616.817	2.668.658.100.508
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.354.845.662	3.646.188.538	11.371.096.510	11.839.671.652
Cộng	1.131.609.907.437	1.117.373.976.465	3.041.427.069.846	3.167.275.470.984

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	35.951.344.355	101.582.982.638	105.084.397.699	504.866.361.220
Giá vốn bán thành phẩm	938.368.442.716	859.622.333.726	2.453.747.858.588	2.302.974.708.598
Giá vốn cung cấp dịch vụ	280.903.131	280.903.131	842.709.393	832.592.562
Cộng	974.600.690.202	961.486.219.495	2.559.674.965.680	2.808.673.662.380

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.095.582.070	11.692.365.557	17.766.190.653	48.463.421.947
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.214.925.742	15.014.326.699	71.056.390.998	31.247.114.347
Cổ tức được chia	-	-	162.690.231.200	30.586.231.200
Cộng	4.310.507.812	26.706.692.256	251.512.812.851	110.296.767.494

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	25.745.276.596	28.471.815.149	75.011.184.236	88.689.425.498
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	2.061.783.524	1.760.346.240	5.438.732.393	5.281.038.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá	609.832.738	5.955.548.304	2.989.621.581	8.089.546.632
Dự phòng/hoàn nhập đầu tư tài chính	37.766.128.698	-	(4.710.782.896)	35.758.697.942
Cộng	66.183.021.556	31.722.854.634	78.728.755.314	137.818.708.792

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
3	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
4	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
5	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
6	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Công ty con
7	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
8	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
9	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty con (kể từ ngày 16/09/2024)
10	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con (kể từ ngày 16/09/2024)
11	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Công ty con (kể từ ngày 16/09/2024)
12	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con (kể từ ngày 16/09/2024)
13	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty con (kể từ ngày 16/09/2024)
14	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con
15	An Phat International INC	Công ty con
16	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
17	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con
18	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
19	Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết
20	Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt	Công ty liên kết của Công ty con
21	Công ty CP Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
22	Công ty CP Ancop	Công ty liên kết của Công ty con
23	Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con
24	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.683.449.726	468.823.241.743
Công ty CP An Tiến Industries	29.901.991.178	30.154.353.417
Công ty CP An Thành Bicsol	79.666.773.687	317.050.271.003
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	1.713.270.000	24.191.393.738
Công ty CP Liên vận An Tín	815.727.276	873.666.671
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	12.805.033.945	7.639.276.943
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	640.307.016	59.468.259
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	397.015.000	396.177.206
An Phat International INC	-	18.244.698.676
AFC EcoPlastics LLC	27.453.954.999	20.516.840.640
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	2.269.377.600
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	125.115.001	134.076.667
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	623.343.518	755.688.638
Công ty CP Nhựa Hà Nội	5.811.309.750	15.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	572.134.568	40.403.111.118
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	13.450.000	900.000
Công ty TNHH An Trung Industries	286.513.179	58.338.860
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	165.575.838	184.485.268
Công ty CP Anbio	2.949.500	37.957.060
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	6.688.985.271	5.838.159.979

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	362.015.828.625	394.174.286.742
Công ty CP An Tiến Industries	54.894.036.977	60.584.511.469
Công ty CP An Thành Bicsol	89.758.463.176	103.131.944.020
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	45.538.299.630	58.151.169.300
Công ty CP Liên vận An Tín	87.658.685.332	53.120.706.702
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	1.255.169.800	210.984.332
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	20.014.520	58.321.304
An Phat International INC	15.414.225.915	34.135.849.632
Ankor Bioplastics Co.Ltd	4.014.320.000	3.587.627.700
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	1.318.181.819	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	2.495.596.800	2.094.241.650
Công ty CP Nhựa Hà Nội	52.100.000	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	1.277.155.163	79.358.190
Công ty TNHH An Trung Industries	146.676.110	180.798.330
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	13.899.769.895	13.005.135.272
Công ty CP Anbio	-	11.714.578.932
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	44.273.133.488	54.119.059.909
	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	3.057.113.154	12.365.614.932
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	164.383.562	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	1.379.159.178	8.427.320.410
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	1.029.254.848	3.938.294.522
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	484.315.566	-
Cổ tức được chia	162.690.231.200	30.586.231.200
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	8.596.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	140.700.000.000	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	17.286.257.000	17.286.257.000
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	4.703.974.200	4.703.974.200

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 VND
Thu tiền cổ tức	162.690.231.200	30.586.231.200
Công ty CP Nhựa Hà Nội	17.286.257.000	17.286.257.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	8.596.000.000
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	4.703.974.200	4.703.974.200
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	140.700.000.000	-
Nhận chuyển nhượng cổ phần	173.667.276.949	74.200.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	173.667.276.949	74.200.000.000
	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 VND
Tiền chi cho vay	122.334.019.400	612.145.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	29.000.000.000	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	71.500.000.000	514.465.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	650.000.000	97.680.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	21.184.019.400	-
Tiền thu hồi cho vay	494.254.019.400	229.555.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	15.000.000.000	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	29.000.000.000	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	329.480.000.000	229.555.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	99.590.000.000	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	21.184.019.400	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.900.955.273	29.788.914.149
Công ty CP An Thành Bicsol	4.723.015.016	19.865.316.374
Công ty CP Liên vận An Tín	211.280.000	-
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	4.182.315.932	557.763.926
An Phat International INC	-	2.407.756.792
Ankor Bioplastics Co.Ltd	1.318.938.900	5.088.104.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	225.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	442.750.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	1.257.520.000	-
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	8.100.000	1.399.680
Công ty TNHH An Trung Industries	24.192.000	-
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	19.378.800	20.020.600
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1.156.214.625	1.180.802.777
Trả trước cho người bán ngắn hạn	595.493.467	1.000.000.000
Công ty CP An Thành Bicsol	400.493.467	-
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	1.000.000.000
Công ty CP Anbio	195.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	356.920.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	-	257.980.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	98.940.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	-	18.320.315.481
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	42.739.726
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	-	12.263.239.316
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	6.014.336.439

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn	-	15.000.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	15.000.000.000
Phải trả cho người bán	15.725.219.525	20.527.785.042
Công ty CP An Tiến Industries	1.084.894.127	5.642.389.823
Công ty CP An Thành Bicsol	-	8.314.992.751
Công ty CP Liên vận An Tín	7.265.560.418	1.666.946.167
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	252.951.985	-
An Phat International INC	-	18.736.245
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	1.035.318.320	-
Công ty TNHH An Trung Industries	158.800.567	361.368
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	1.664.157.960	1.337.120.160
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	4.263.536.148	3.547.238.528
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.026.010.078	7.691.280.519
Công ty CP An Tiến Industries	26.871.096.373	7.663.245.643
AFC EcoPlastics LLC	154.913.705	28.034.876
Phải trả ngắn hạn khác	7.962.861.433	4.566.576.078
Công ty CP Liên vận An Tín	7.962.861.433	4.566.576.078

Hải Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập

Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân



Phó Tổng Giám đốc

Hòa Thị Thu Hà